

CHUYÊN ĐỀ 3: CÔNG TÁC XÃ HỘI CHO NGƯỜI CAO TUỔI **Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY**

(Thời gian: 36 giờ)

Mục tiêu của chuyên đề:

- Kiến thức

+ Trình bày được những hiểu biết chung về các vấn đề có liên quan đến nông thôn Việt Nam

+ Hiểu được đặc điểm tâm lý, sinh lý, nhu cầu của người cao tuổi ở nông thôn.

+ Xác định được các nguồn lực và giải pháp trong việc trợ giúp, triển khai các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người cao tuổi ở nông thôn.

- Kỹ năng:

+ Tham vấn được cho các tổ chức, cá nhân trong thực hiện chính sách của nhà nước đối với người cao tuổi theo quy định

+ Thực hiện được theo đúng tiến trình khi trợ giúp nhóm đối tượng này

- Thái độ: Cần thận, chia sẻ và sẵn sàng giúp đỡ người cao tuổi.

I. NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CUỘC SỐNG NGƯỜI CAO TUỔI Ở NÔNG THÔN.

1. Khái niệm nông thôn

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa chuẩn xác được chấp nhận một cách rộng rãi về nông thôn. Khi nói về nông thôn, thường thì người ta hay so sánh nông thôn với thành thị. Có ý kiến cho rằng có thể dùng chỉ tiêu dân số, mật độ dân cư để phân biệt nông thôn với thành thị. Có ý kiến đưa ra nên dùng chỉ tiêu trình độ kết cấu hạ tầng, chỉ tiêu về phát triển sản xuất hàng hoá, lại có những ý kiến cho rằng nông thôn là vùng mà ở đây chủ yếu làm nông nghiệp. Tất cả những ý kiến trên đều đúng nhưng chưa đầy đủ. Nếu dùng những chỉ tiêu riêng lẻ thì chỉ thể hiện được từng mặt của nông thôn nhưng chưa thể bao trùm được khái niệm vùng nông thôn một cách đầy đủ.

Nông thôn và đô thị là những vùng lãnh thổ có những nét nổi bật cơ bản ở chỗ cả hai không có một ranh giới rõ rệt, nhưng cả hai đều có một mối liên hệ khăng khít với nhau. Các khu vực nông thôn luôn gắn liền với một trung tâm của nó - đó là những vùng đô thị, hay chí ít ra cũng mang những nét căn bản của đô thị. Trong lòng các vùng nông thôn luôn tồn tại một trung tâm như thế. Vì thế nảy sinh vấn đề là cần định nghĩa xem đâu là nông thôn và đâu là đô thị, đồng nghĩa với việc xác định đâu thuộc về vùng nông thôn và đâu thuộc về vùng đô

thị, khi đó cần chú ý đến sự giáp ranh giữa hai khu vực này. Trong thực tế phát triển xã hội giữa nông thôn và đô thị có một vùng “mở” pha tạp giữa nông thôn và đô thị, đó là: vùng đô thị hoá, vùng ven đô [Tống Văn Chung]

Ở mỗi quốc gia đều có sự phân biệt khác nhau giữa nông thôn và đô thị. Chẳng hạn ở Mỹ cho rằng, một loạt những khu chung cư cao tầng ở nông thôn không được xếp vào đô thị. Ở Nga, người ta quan niệm đô thị là những tụ điểm dân cư từ trên chục ngàn người trở lên. Còn ở Việt Nam, khu vực được coi là đô thị thấp nhất (đô thị loại V) là những tụ điểm quần cư với số dân 4000 người trở lên (Nghị định 72/2001/NĐ-CP). Theo quan niệm của nhà xã hội học Trung Quốc, thị trấn “ đầu là nông thôn, đuôi là đô thị”, và vì vậy thị trấn và thị tứ không thuộc vào đô thị [Tô Duy Hợp, 1977:177].

V. Staroverov - nhà xã hội học người Nga đã đưa ra một định nghĩa khá bao quát về nông thôn, khi ông cho rằng: “Nông thôn với tư cách là khách thể nghiên cứu xã hội học về một phân hệ xã hội có lãnh thổ xác định đã định hình từ lâu trong lịch sử. đặc trưng của phân hệ xã hội này là sự thống nhất đặc biệt của môi trường nhân tạo với các điều kiện địa lý - tự nhiên ưu trội, với kiểu loại tổ chức xã hội phân tán về mặt không gian. Tuy nhiên nông thôn có những đặc trưng riêng biệt của nó”. Cũng theo nhà xã hội học này thì nông thôn phân biệt với đô thị bởi trình độ phát triển kinh tế xã hội thấp kém hơn; bởi thua kém hơn về mức độ phúc lợi xã hội, sinh hoạt. điều này thể hiện rõ trong cơ cấu xã hội và trong lối sống của cư dân nông thôn. Như vậy theo ý kiến phân tích của các nhà xã hội học và kinh tế học có thể đưa ra khái niệm tổng quát về vùng nông thôn như sau:

Nông thôn là vùng khác với đô thị là ở đó có một cộng đồng chủ yếu là nông dân, làm nghề chính là nông nghiệp; có mật độ dân cư thấp hơn; có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn; có mức độ phúc lợi xã hội thua kém hơn; có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường hàng hoá thấp hơn.

Tuy nhiên khái niệm trên cần được đặt trong điều kiện thời gian và không gian nhất định của nông thôn mỗi nước, mỗi vùng và cần phải tiếp tục nghiên cứu để có khái niệm chính xác và hoàn chỉnh hơn.

2. Đặc điểm của nông thôn Việt Nam

Khái niệm trên khắc hoạ những nét đặc trưng cơ bản của vùng nông thôn như sau:

1. Nông thôn phải gắn chặt với một nghề lao động xã hội truyền thống, đặc trưng và nổi bật là hoạt động sản xuất nông nghiệp. điều này thể hiện ở chỗ, tư liệu sản xuất cơ bản và chủ yếu của nông thôn là đất đai. Chính vì vậy, nó tạo ra

sự gắn kết nghề nghiệp của người dân nông thôn với nơi “chôn nhau cắt rốn” của mình.

2. Nông thôn bao gồm những tụ điểm quần cư (làng, bản, buôn, ấp) thường có quy mô nhỏ về mặt số lượng.

3. So với đô thị thì nông thôn là vùng có kết cấu hạ tầng chậm phát triển hơn, mức độ phúc lợi xã hội thua kém hơn; trình độ sản xuất hàng hoá và tiếp cận thị trường thấp hơn. Vì vậy nông thôn chịu sức hút của đô thị về nhiều mặt, dân cư nông thôn thường hay di chuyển tự do ra các đô thị để kiếm việc làm và tìm cơ hội sống tốt hơn.

4. Nông thôn có thu nhập và đời sống thấp hơn, trình độ văn hóa, khoa học công nghệ thấp hơn đô thị. Nông thôn có một lối sống đặc thù của mình - lối sống nông thôn, lối sống của các cộng đồng xã hội được hình thành chủ yếu trên cơ sở của một hoạt động lao động nông nghiệp.

5. Nông thôn có mật độ dân cư thấp nhưng giàu tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nguồn nước, khí hậu, rừng, biển, ở nông thôn có một môi trường tự nhiên ưu trội, con người gần gũi với thiên nhiên hơn. Chính điều này đã hình thành một đặc trưng nổi trội của nông thôn - tính cố kết cộng đồng, đó là văn hoá nông thôn, một loại hình văn hoá đặc thù mang đậm nét dân gian, nét truyền thống dân tộc luôn gắn kết với thiên nhiên: cây đa, bến nước, con đò, dòng sông.

6. Xã hội nông thôn cũng rất đa dạng về điều kiện kinh tế xã hội, đa dạng về trình độ tổ chức quản lý, đa dạng về quy mô và mức độ phát triển. Tính đa dạng đó không chỉ khác biệt với đô thị mà ngay cả giữa các vùng nông thôn cũng có sự khác nhau. Cách ứng xử xã hội nặng về tục lệ nhiều hơn là pháp lý. Điều đó có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng khai thác tài nguyên và các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Để phân biệt nông thôn và đô thị các nhà xã hội học đã đưa ra nhiều tiêu chí, trong đó có một số tiêu chí nổi trội như sau:

Tiêu chí	Khu vực nông thôn	Khu vực đô thị
1. Về nghề nghiệp	- Đa số những người ở nông thôn làm nghề nông nghiệp. Trong cộng đồng cũng có một số người làm nghề phi nông nghiệp	- Phần lớn lao động gắn với những nghề chế tạo, cơ khí, thương mại, nghề tự do, quản trị các nghề phi nông nghiệp khác

2. Về môi trường	- Môi trường tự nhiên ưu trội hơn môi trường nhân tạo, con người có mối liên hệ trực tiếp với thiên nhiên	- Sự tách biệt với tự nhiên lớn hơn, môi trường nhân tạo ưu trội hơn, ít dựa vào tự nhiên, bê tông và sắt thép.
Tiêu chí	Khu vực nông thôn	Khu vực đô thị
3. Mật độ dân số	- Mật độ dân cư thấp. Mật độ dân cư và tính nông thôn là 2 khái niệm tương phản nhau.	- Mật độ dân cư cao hơn, mật độ dân cư và tính đô thị là 2 khái niệm tương ứng với nhau.
4. Tính hỗn tạp và tính thuần nhất của dân cư	- So với cộng đồng đô thị, dân cư ở nông thôn mang tính thuần nhất cao hơn về các đặc điểm chủng tộc và tâm lý.	- Tính phức tạp (đa dạng) của dân cư đô thị so với những cộng đồng nông thôn.
5. Tính chất hoạt động kinh tế	- Tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu, nền kinh tế khép kín, năng lực dư thừa, thị trường khó phát triển.	- Mục đích là tạo lợi nhuận, sự phát triển đô thị tạo ra quan hệ sản xuất tư bản. Làm giàu bằng thị trường.
6. Hợp tác lao động	- Sự hợp tác mang tính chất đối công, hỗ trợ nhau trong hoạt động lao động sản xuất và trong các công việc khác của cuộc sống.	- Hợp tác mang tính chất trao đổi theo cơ chế thị trường- ngã giá, sòng phẳng. Quan hệ hàng hoá là quan hệ kinh tế nổi trội.
7. Chi tiêu hàng ngày	- Chi tiêu tiết kiệm, nhưng đôi khi cũng vượt quá khả năng thu nhập do những tục lệ chi phối.	- Chi tiêu có kế hoạch.
8. Sự khác biệt xã hội và phân tầng xã hội	Có sự phân tầng xã hội về mặt kinh tế nhưng không rõ rệt. Trong những xã hội cổ truyền, phân tầng xã hội mang tính đẳng cấp nhiều hơn. Thu nhập bình quân không cao, ở khu vực nông thôn bình quân khoảng 100.000 đ/người/tháng.	- Sự khác biệt và phân tầng xã hội là những khái niệm tương ứng với tính đô thị. Khoảng cách xã hội lớn, mang nét đặc trưng của xã hội hiện đại. Phân tầng xã hội rõ rệt. Về mặt kinh tế có sự phân tầng giàu, nghèo. Về mặt giai cấp có sự phân tầng là vị thế xã hội. Thu nhập bình quân khoảng 300.000 đ/người/tháng.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống người cao tuổi ở nông thôn.

3.1. Nông nghiệp đối với sự phát triển của các nước chuyển đổi

Báo cáo của WB cho rằng Đông Á và ĐNA, đặc biệt là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi từ nông nghiệp sang đô thị hóa như Việt Nam, thì nông nghiệp vẫn được coi là yếu tố quan trọng trong việc xóa đói nghèo, tăng thu nhập cho nông dân. Hay nói cách khác, nông dân muốn thoát nghèo vẫn phải gắn với nông nghiệp.

Các số liệu thống kê cho thấy, đã có 200 triệu người thoát nghèo nhờ nghề nông; việc di dân ra thành thị cũng là nguyên nhân chiếm 20% trong việc giảm số người nghèo có thu nhập 1 USD/ngày ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á; tới năm 2040 vẫn còn 75% người nghèo và đa số họ vẫn sống ở nông thôn.

3.2. Ở Việt Nam, nông nghiệp còn mở đường cho các chính sách đổi mới.

Thực tiễn trong nhiều năm qua, tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam đã đem lại lợi ích cho cả vùng đô thị và nông thôn. Năm 1993 có tới 2/3 số dân nông thôn được coi là nghèo thì ngày nay con số này chỉ còn 1/5. Nhưng khi Việt Nam chuẩn bị bước vào vị thế là nước có mức thu nhập trung bình và cao hơn, vấn đề là liệu sự phát triển có lợi cho tất cả mọi người còn tồn tại được nữa không? Cải thiện năng suất nông nghiệp và tạo cơ hội cho người nghèo ở nông thôn và các dân tộc thiểu số vẫn là vấn đề lớn cần phải quan tâm đúng mức. Nhiều chuyên gia cho rằng, Việt Nam đã làm tốt việc tạo điều kiện cho sản xuất tiếp cận tốt nhất với tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước... giao đất cho nông dân sản xuất cùng với tự do hoá thương mại và đầu tư mạnh về thủy lợi.

3.3. Nông thôn Việt Nam hiện nay còn một số tồn tại.

Tại cuộc hội thảo "Công nghiệp hóa nông thôn và phát triển nông thôn Việt Nam - Đài Loan", do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan tổ chức ngày 17/12/2007, và cuộc hội thảo "Nông dân Việt Nam trong quá trình hội nhập" do Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn tổ chức ngày 18/12/2007, các chuyên gia đã liệt kê ra những vấn đề xã hội bức xúc, nan giải trong 20 năm qua. Đó là vấn đề khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội; tình trạng thiếu việc làm, di dân tự phát; xung đột xã hội gia tăng; dân trí và quan trí thấp; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe yếu kém; đời sống văn hóa có nhiều biểu hiện tiêu cực, xuống cấp; năng lực quản lý xã hội, kết cấu hạ tầng thấp kém; môi trường bị ô nhiễm và suy thoái ở mức báo động.

Mức độ giảm nghèo chung của Việt Nam tiến bộ liên tục. Tuy nhiên, xu hướng phân hóa giàu nghèo gia tăng trong nội bộ khu vực nông thôn, đặc biệt là giữa nông thôn với đô thị. Nhiều chuyên gia còn đưa ra con số về chênh lệch

giàu nghèo giữa nông thôn - thành thị lên tới trên 6,9 lần (2004) chứ không phải con số 3,5 lần như vẫn nhắc đến.

Một vấn đề nữa là người nông dân thiếu việc làm do bị mất đất do xu thế tích tụ ruộng đất ngay tại nông thôn và quá trình đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp hiện nay (20 năm qua, 300.000 héc-ta đất nông nghiệp bị mất đi do quá trình này). Điều này đã làm cho vấn đề thiếu việc làm tại nông thôn và xu hướng di dân ra thành phố để mưu sinh là không thể tránh khỏi. Đây là xu thế của một xã hội phát triển là giảm tương đối cơ cấu của nông nghiệp trong nền kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Thiếu hụt nhất ở khu vực này là tri thức và thông tin khoa học hiện đại không được chuyển giao một cách có hệ thống. Người nông dân thiếu kiến thức, nên khó chuyển giao được khoa học công nghệ để họ thực sự làm chủ. Điều này tiếp tục đặt họ và thế bất lợi hơn nữa.

Một thách thức to lớn nữa của khu vực nông thôn là sức ép trong chi tiêu cho giáo dục, áp lực của tình trạng gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường đến mức báo động. Làng nghề và các khu công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm đất, nước và không khí rất nặng, làm suy thoái tài nguyên môi trường do khai thác tự phát, không theo quan điểm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Khu vực đô thị - công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường nặng nề hơn và cư dân ven đô lại là những người trực tiếp chịu hậu quả.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ NGƯỜI CAO TUỔI DỰA TRÊN PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ SWOT.

1. Thuận lợi

Người cao tuổi là một kho tàng kiến thức, kinh nghiệm sống. Người cao tuổi Việt Nam góp phần quan trọng trong việc khuyên dạy con cháu, dòng họ, giúp nhiều người áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh, giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng cuộc sống, đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, phát triển các hình thức hoạt động giáo dục, y tế ... cho đất nước.

2. Khó khăn

Về bệnh tật, người cao tuổi bị suy yếu các chức năng cơ thể. Khả năng nghe nhìn kém, gân cốt suy nhược khiến việc ngồi, đi đứng khó khăn; phản ứng chậm làm cho thân thể mất thăng bằng, dễ bị té ngã; mất trí nhớ tạm thời trong 1 ngắn hạn, giảm tốc độ trong học tập và thường mắc một số bệnh về hô hấp, tim mạch, tiểu đường, tai biến mạch máu não, Parkinson, phong thấp, cao huyết áp (trung bình có từ 34 bệnh). 95% người cao tuổi mắc bệnh mãn tính không lây nhiễm (trong đó 22,9% có sức khỏe kém) và sự đăng trí ở mức độ nhẹ. Người

cao tuổi chỉ tới bệnh viện khi ốm đau nhiều. 15% người cao tuổi tự mua thuốc điều trị tại nhà hoặc sử dụng các phương pháp truyền thống. 23,45% cần có sự hỗ trợ trong sinh hoạt hàng ngày. Đặc biệt, chỉ có 10% người cao tuổi được kiểm tra sức khỏe định kỳ và 50% người cao tuổi có bảo hiểm y tế. Nhận thức của người cao tuổi suy giảm, trí nhớ thay đổi: trí nhớ ngắn hạn giảm sút, họ sống nặng về nội tâm; tư duy kém năng động và kém linh hoạt; người cao tuổi thường khó chấp nhận cái mới và không thích phải thay đổi thói quen. Về tình cảm, người cao tuổi có cảm xúc nhạy bén, vui buồn dễ dàng. Người cao tuổi cũng thường có tâm lý tiêu cực như tự ti, có cảm giác mất mát, cô độc và suy giảm khả năng giao tiếp. Về kinh tế, tỷ lệ người cao tuổi nghèo cao hơn tỷ lệ nghèo chung; nhiều người cao tuổi không có tiền tiết kiệm khi về già, chỉ có 20% người cao tuổi có lương hưu hay trợ cấp xã hội. 70% người cao tuổi vẫn tiếp tục làm việc dù có thu nhập hay không. Thường họ làm nông nghiệp, chăn nuôi với sự hỗ trợ của con cháu, họ hàng. Ruộng ở nông thôn ngày càng ít đi, nên thu nhập của Người cao tuổi cũng thấp. Đặc biệt ở nông thôn số tỉ lệ người cao tuổi mắc các căn bệnh như đau đầu, chóng mặt, đau khớp, đau lưng thường tăng lên với tỷ lệ lớn ở nhóm tuổi 80 trở lên, ở người cao tuổi nữ và người cao tuổi sống ở nông thôn. Người cao tuổi ở nông thôn hầu như không có tiền tiết kiệm để dành cho tuổi già. Họ làm ruộng, cày bừa, gặt hái, xay xát gạo tùy theo sức mình. Họ vẫn coi việc giúp đỡ con cái trong việc đồng áng, việc nhà là trách nhiệm của mình, khi sống cùng gia đình con cái. Ở thành phố, Người cao tuổi thường sống với con cái lại giúp đỡ họ việc nhà, chăm lo các cháu nhỏ, đưa chúng đi học, đi chơi, ăn uống... và lấy đó là niềm vui, là trách nhiệm của mình.

3. Cơ hội

Từ năm 1969 Liên Hiệp Quốc có nhiều tuyên bố, kế hoạch hành động và kinh phí để thực hiện các hoạt động nhằm chăm sóc hỗ trợ Người cao tuổi. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm chăm sóc Người cao tuổi, điều này thể hiện rõ qua Hiến pháp (1992), các bộ Luật: Hôn nhân gia đình, Luật bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, Luật Lao động, Bộ luật hình sự và nhiều chỉ thị, nghị định, thông tư... đã được ban hành nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chăm sóc Người cao tuổi. Thực hiện các chủ trương trên đến nay trong tổng số 8,15 triệu người cao tuổi hiện nay có khoảng 2.682.600 người có thu nhập thường xuyên hàng tháng từ các nguồn trợ cấp, lương hưu (chiếm 32,9%) và 781.935 người thuộc diện trợ giúp xã hội (chiếm 9,5% tổng số Người cao tuổi) và 250.818 người được cấp BHYT. Như vậy, hiện có 42,5% Người cao tuổi được nhận nguồn hỗ trợ từ nhà nước. Ngoài hoạt động của các cơ quan chức năng, có thể nói Hội Người cao tuổi là tổ chức có nhiều hoạt động chăm sóc Người cao tuổi như: Hội Người cao tuổi đã phối hợp

với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp giúp Người cao tuổi nâng cấp nhà tạm; tổ chức mừng thọ, chúc thọ vào dịp đầu xuân, ngày Quốc tế người cao tuổi; chăm lo tang lễ người cao tuổi từ trần; xây dựng “Câu lạc bộ ông bà cháu”; Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao; các câu lạc bộ nghệ thuật, thơ ca, thể dục, dưỡng sinh, tham quan... Từ chính sách cho tới hoạt động của các cơ quan đoàn thể đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động chăm sóc hỗ trợ người cao tuổi.

4. Thách thức

Những hoạt động trên mới đáp ứng một phần nhu cầu của Người cao tuổi . Số đông vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ chăm sóc y tế, thể dục, thể thao, nhất là ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Nhận định về việc chăm sóc Người cao tuổi , trong Hội thảo” Già hóa dân số và định hướng xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia vì Người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020" ngày 20/9/2011, Thứ trưởng Bộ LĐTBXH Nguyễn Trọng Đàm phát biểu: hệ thống chăm sóc Người cao tuổi hiện nay còn nhiều bất cập, cụ thể như: nhận thức về già hóa dân số và tác động tới phát triển kinh tế – xã hội trong nhân dân còn hạn chế; nhiều cấp lãnh đạo chưa nhận thức vấn đề; xã hội chưa thay đổi cách nhìn nhận tiêu cực đối với người già; bản thân Người cao tuổi không nhận thức được sự cần thiết phải chăm sóc, bảo vệ bản thân; người dân ở nông thôn chưa quan tâm chuẩn bị cho tuổi già. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe công lập không đảm bảo được nhu cầu khám chữa bệnh của Người cao tuổi , trình độ của các bác sỹ còn hạn chế... đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng Người cao tuổi Việt Nam sống lâu nhưng chưa sống khỏe.

III.CÔNG TÁC XÃ HỘI CHO NGƯỜI CAO TUỔI TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.

1. Tình hình người cao tuổi trên thế giới

Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc thì vào năm 2000 cả thế giới có 600 triệu người cao tuổi (Người cao tuổi). Ở các nước phát triển, cứ 6 người dân thì có 1 người trên 65 tuổi. Tính toán thống kê cho thấy số người cao tuổi ở các nước đang phát triển sẽ tăng gấp đôi trong vòng 25 năm tới, đạt 850 triệu người vào năm 2025, chiếm 12% tổng dân số các nước và đến năm 2050 Người cao tuổi sẽ tăng lên 2 tỷ người. Trong mối quan hệ giữa dân số và con người thì vấn đề già hóa dân số là một thành tựu đáng kể của một đất nước. Tuổi thọ của con người ngày càng cao chứng tỏ điều kiện sống của họ an toàn hơn, thu nhập khá hơn, dinh dưỡng đầy đủ hơn và hệ thống y tế chăm sóc con người được cải thiện hơn, tỷ suất sinh và tử đều giảm. Tuy nhiên, vấn đề già hóa dân số nhanh lại tác động đến nhiều khía cạnh của đời sống, sinh hoạt con người; ảnh hưởng đến vấn

đề an sinh xã hội, trong đó quan trọng nhất là việc chăm sóc sức khỏe cho Người cao tuổi ; ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm và đầu tư của đất nước

2. Thực trạng người cao tuổi và Công tác xã hội cho người cao tuổi ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang ở vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng với khoảng 1,6 triệu người bước vào tuổi lao động mỗi năm, theo dự báo thì giai đoạn này kéo dài trong khoảng 1015 năm. Bên cạnh điều kiện thuận lợi về dân số trước mắt thì xu hướng già hóa dân số cũng sẽ diễn ra nhanh ở nước ta. Theo điều tra Biến động Dân số-KHHGĐ năm 2010, Người cao tuổi Việt Nam tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng. Năm 2010, tổng dân số Việt Nam là 86,75 triệu người, trong đó Người cao tuổi là 8,15 triệu người, chiếm 9,4% dân số. Trong 8,15 triệu Người cao tuổi có 3,98 triệu người từ 60-69 tuổi (4,51% DS), 2,79 triệu người 70-79 tuổi (3,22% DS), 1,17 triệu người trên 80 tuổi (1,93% DS) và khoảng 9.380 người trên 100 tuổi. Hiện có 72,9% người cao tuổi sống ở nông thôn và 27,1% sống ở thành thị. 79% người cao tuổi sống với con cháu có cuộc sống vật chất, tinh thần tương đối ổn định, còn 21% sống độc thân hay chỉ có hai vợ chồng già sống với nhau. Do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế, không chỉ ở thành thị mà ở cả nông thôn, mô hình gia đình nhiều thế hệ cùng chung sống đang có xu hướng giảm đi. Số lượng các gia đình chỉ có hai vợ chồng già hay gia đình người cao tuổi đơn thân đang tăng lên. Một xu hướng già hóa nhanh chóng đã được quan sát tại Việt Nam trong những thập kỷ gần đây⁴ . Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên tăng từ 6,7% năm 1979 lên 9,2% trong năm 2006. Tỷ lệ này được dự báo là 26,1% vào năm 2005 . Tuổi thọ Việt Nam lúc sinh tăng từ 66 năm 1990 đến 72 năm 2006, và được dự báo sẽ tăng. Điều này ảnh hưởng đến việc tăng trưởng kinh tế, cũng như các chương trình an sinh xã hội đáp ứng yêu cầu của nhóm dân số cao tuổi là những người được coi là thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất. Hiện cả nước có khoảng 7,9 triệu Người cao tuổi chiếm 9,45% dân số, trong đó có 3,98 triệu người từ 60- 69 tuổi (4,51% DS), 2,79 triệu người 70- 79 tuổi (3,22% DS), 1,17 triệu người trên 80 tuổi (1,93% DS) và khoảng 9.380 người trên 100 tuổi. Có 72,9% Người cao tuổi sống ở nông thôn và 27,1% sống ở thành thị. 79% Người cao tuổi sống với con cháu có cuộc sống vật chất, tinh thần tương đối ổn định, còn 21% sống độc thân hay chỉ có hai vợ chồng già sống với nhau. Những Người cao tuổi này đang rất cần sự quan tâm, chăm sóc của cộng đồng để đảm bảo được những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống.



2.1. Thực trạng người cao tuổi ở nông thôn Việt Nam

Trong kết quả điều tra Quốc gia về Người Cao tuổi Việt Nam tổ chức ngày 04/05/2012 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Viện Nghiên cứu YXã hội học (ISMS) và Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC) đã đưa ra một vài thống kê như sau:

2.1.1. Về giáo dục

Tỷ lệ người cao tuổi biết đọc và viết dễ dàng khoảng 64%. Có sự khác biệt rõ rệt về tuổi, giới tính, khu vực sống và dân tộc: người càng cao tuổi, nữ giới, người ở nông thôn và người dân tộc thiểu số có tỷ lệ biết đọc, viết hoặc cả đọc và viết đều thấp hơn nhiều so với người ít tuổi, nam giới, người ở thành thị và người Kinh. Sự khác biệt này cũng có thể thấy rõ trong số những người chưa đi học bao giờ: Ở nông thôn, khả năng có thể đọc nhưng khó khăn chiếm 26,3%, khó khăn viết chiếm 27,9%, khó khăn cả đọc và viết chiếm 75,2% và có tới 23,1% người cao tuổi không đi học, 35,7% chưa học hết tiểu học.

2.1.2. Về tình trạng hôn nhân

Phần lớn người cao tuổi đang có vợ/chồng chiếm 58% ở nông thôn hoặc góa vợ/chồng chiếm 37,7%, tình trạng hôn nhân khác (như ly thân, ly dị, chưa kết hôn bao giờ) chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Đáng chú ý, tuổi càng cao thì tỷ lệ nữ góa chồng cao hơn tỷ lệ nam góa vợ: Nam chiếm 14%, nữ chiếm 50,7%. Đây chính là dấu hiệu của ‘nữ hoá’ dân số cao tuổi.

2.1.3. Về số thế hệ sống trong một gia đình

Tính trung bình, hộ gia đình người cao tuổi có khoảng 4 thành viên. Giữa các nhóm dân số không có sự khác biệt đáng kể, trừ thành thị và nông thôn. Sự khác biệt của hai khu vực này có thể giải thích một phần bằng sự hạn hẹp không gian sống và chi phí phải thuê nhà nếu ở riêng ở đô thị cao hơn nhiều so với nông thôn. Tỷ lệ gia đình từ 3 thế hệ trở lên chiếm khoảng 44,3% ở nông thôn và 35,1% ở thành thị, trong đó chủ yếu là nữ chiếm 42%, nam chiếm 33%.

Người cao tuổi sống với ai? Phần lớn người cao tuổi ở nông thôn vẫn sống với con cháu (65.3%). Người cao tuổi sống cô đơn ở nông thôn (chiếm 15.9%) lớn hơn ở thành thị (chiếm 9.7%).

2.1.4. Quan hệ / đối xử trong gia đình với người cao tuổi

Ở nông thôn, tỷ lệ người cao tuổi được đối xử không tốt (bị nói nặng lời; bị từ chối nói chuyện; bị đánh đập hoặc đe dọa) không cao, nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm dân số. Trong số các hành vi đối xử này thì tỷ lệ Người cao tuổi bị nói nặng lời là cao nhất chiếm khoảng 12%, bị từ chối nói chuyện chiếm 2%, bị đánh đập, đe dọa chiếm 2,5%. Đây là dấu hiệu cho thấy Người cao tuổi cần được tôn trọng và bảo vệ ngay từ trong gia đình.

2.1.5. Về điều kiện vật chất nhà ở

Chiếm tỉ lệ 22.4% Người cao tuổi sống trong nhà kiến cổ và 67,3% sống trong nhà bán kiên cố. Và vẫn còn tới 10.2% Người cao tuổi đang sống trong nhà tạm hoặc loại nhà tương đương. Và càng ở tuổi cao, tỉ lệ người cao tuổi sống trong các nhà tạm bợ lại càng cao hơn: Từ 50 – 59 tuổi chiếm 5,5%, từ 60 – 69 tuổi chiếm tỉ lệ 7,2%, từ 70 – 79 tuổi chiếm tỉ lệ 7,8%, từ 80 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ 8,9%.

2.1.6. Các công việc đang làm

Người sống ở nông thôn có tỷ lệ đang làm việc cao hơn người sống ở thành thị (Thành thị chiếm 28,1%, nông thôn chiếm 44%), trong đó ở nông thôn phần lớn người cao tuổi là tự làm nông nghiệp chiếm tỉ lệ 67,2%. Công việc này cũng là công việc mà phần lớn NCT làm lâu nhất (khoảng 66,7%). Nguyên nhân chủ yếu mà người cao tuổi không làm việc là vì vấn đề sức khoẻ (Nam: 43%, Nữ: 45,8%). Nguyên nhân này càng lớn khi tuổi càng cao. Tiếp đó, nghỉ hưu và chăm sóc gia đình cũng là những lý do quan trọng để Người cao tuổi không làm việc.

2.1.7. Nguồn thu nhập

Tính trung bình, khoảng 60% thu nhập của người cao tuổi là từ hai nguồn: làm việc (32.2%) và từ hỗ trợ của con cái (31.4%). Tương tự, các khoản trợ cấp xã hội và lương hưu chiếm khoảng 23,4% thu nhập của Người cao tuổi. Người càng cao tuổi thì thu nhập từ làm việc giảm mạnh so với nhóm trẻ tuổi hơn, nhưng họ lại nhận được nhiều hơn từ hỗ trợ của con cái và hỗ trợ của nhà nước Tiết kiệm và mục đích tiết kiệm Mục đích chính của Người cao tuổi có tiết kiệm là để dành cho các công việc khẩn cấp (gần 67%) như ốm đau, bệnh tật...; tiếp đó là dành cho con cháu (12%) và dành cho nghỉ dưỡng lúc tuổi già (10%). Điều này thể hiện rõ nhu cầu dự phòng rất lớn của Người cao tuổi. Vì thế, việc có

nguồn thu nhập thường xuyên từ lao động, hưu trí nhà nước hoặc trợ cấp để đảm bảo thu nhập và có tích lũy là điều hết sức quan trọng với Người cao tuổi.

2.1.8. Tự đánh giá về tình hình tài chính trong gia đình

Tự đánh giá về tình hình tài chính của gia đình, có đến 30% người cao tuổi cho rằng cuộc sống còn thiếu thốn. Khoảng 38,1% cho rằng thi thoảng còn không đủ và chỉ có 0.8% nói rằng cuộc sống rất đầy đủ. Tỷ lệ Người cao tuổi sống trong hộ nghèo chiếm tỷ lệ 31,73% Người cao tuổi đang sống trong hộ nghèo. Cao gấp 3 lần so với ở thành thị chiếm 7,1%.

2.1.9. Tỷ lệ cần được trợ giúp trong sinh hoạt hàng ngày

Có khoảng 30% Người cao tuổi nhận được sự trợ giúp khi gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày. Ở nhóm tuổi 80+, cũng chỉ có hơn một nửa số Người cao tuổi nhận được sự trợ giúp khi gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày chiếm tỷ lệ 55,35%. Tỷ lệ cần trợ giúp khi gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày ở nhóm Người cao tuổi nữ cao hơn gấp 3 lần so với nhóm Người cao tuổi nam. Và phần lớn hỗ trợ các sinh hoạt vẫn là Vợ / chồng chiếm 40,5%, con cái chiếm 17,3% và con dâu chiếm 17,3%.

2.1.10. Tình hình sử dụng BHYT ở Người cao tuổi

Có tới 35,6% Người cao tuổi không có bất kỳ một loại BHYT nào. Tỷ lệ Người cao tuổi có BHYT tự nguyện mới chiếm khoảng 18,8%. Mặc dù luật BHYT đã được ban hành và áp dụng từ năm 2009, song vẫn còn có khoảng 25% NCT ở nhóm tuổi 80+ chưa được hưởng BHYT miễn phí. Tỷ lệ NCT từ 50 trở lên bị đau ốm hoặc chấn thương và tỷ lệ được điều trị bởi cán bộ y tế Có 33,7% NCT bị đau ốm hoặc bị chấn thương trong vòng 12 tháng qua nhưng chỉ có hơn 1/3 trong số đó được điều trị chiếm 13,1%. Ở nhóm NCT trên 80, tỷ lệ này là khoảng 50%. Nhóm NCT nữ chiếm tỷ lệ 36.6% bị đau ốm hoặc bị chấn thương trong vòng 12 tháng qua cao hơn một so với nhóm NCT nam chiếm tỷ lệ 27,8%. Tỷ lệ NCT sống ở nông thôn bị đau ốm hoặc bị chấn thương trong vòng 12 tháng được điều trị bởi cán bộ y tế còn thấp và chỉ bằng một nửa so với nhóm NCT sống ở thành thị (13.1% so với 23.4%). Tỷ lệ NCT từ 50 trở lên bị đau ốm hoặc chấn thương cần được điều trị nhưng không nhận được bất kỳ điều trị nào và lý do không nhận được điều trị. Lý do không nhận được các điều trị này. Có tới 53.5% NCT từ 50 trở lên bị đau ốm hoặc chấn thương cần được điều trị nhưng không nhận được bất kỳ điều trị nào. Nguyên nhân lớn nhất là không đủ tiền chi trả cho việc điều trị chiếm tỷ lệ 65,8%, ngoài ra có tới 13.3% tỷ lệ Người cao tuổi cho biết không có người đưa đi điều trị cũng là một lý do được nói đến và chiếm 20.7% trong các lý do khiến cho NCT không nhận được bất kỳ điều trị nào. Trong khi đó, có tới 77.1% tỷ lệ Người cao tuổi phải trả tiền cho các dịch vụ

chăm sóc sức khỏe và chỉ một nửa người cao tuổi có đủ khả năng chi trả chiếm 50,4% còn lại là không đủ khả năng. Và người chi trả chủ yếu cho các khoản điều trị đó vẫn chủ yếu là bản thân Người cao tuổi chi trả chiếm 39,3%, và trong quá trình điều trị phần lớn vẫn chỉ là những thành viên trong gia đình giúp đỡ chăm sóc chiếm 74,5%.

2.2. Một số vấn đề đặt ra trong chăm sóc Người cao tuổi

Hiện nay, công tác tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho Người cao tuổi tại cộng đồng còn ít. Ở nhiều địa phương, các hoạt động này chủ yếu mang tính đơn lẻ, tự phát. Việc tổ chức các câu lạc bộ Người cao tuổi, câu lạc bộ dưỡng sinh... sẽ rất có ích cho sức khỏe của họ, song hình thức này còn nhiều hạn chế và bị chi phối bởi kinh phí hoạt động hạn hẹp và đối tượng tổ chức. Hơn nữa, công tác khám, chữa bệnh cho Người cao tuổi vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng người cao tuổi tự bỏ tiền để khám chữa bệnh vẫn còn phổ biến, do vậy chi phí khám chữa bệnh đã, đang là một gánh nặng cho Người cao tuổi và gia đình. Chính vì vậy, việc thành lập các trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (CSSKNgười cao tuổi) để phục vụ nhu cầu được chăm sóc sức khỏe toàn diện, rèn luyện nâng cao sức khỏe về thể chất và tinh thần, khám phát hiện và điều trị bệnh kịp thời của Người cao tuổi là rất cần thiết. Nhưng hiện nay, tình trạng thiếu hụt nhân lực chăm sóc Người cao tuổi đang gây khó khăn cho các trung tâm CSSKNgười cao tuổi. Do ở Việt Nam có nhiều người quan niệm chăm sóc Người cao tuổi chưa phải là một nghề, nên người điều dưỡng không được trang bị về tâm lý, kỹ năng tiếp cận, chăm sóc người già. Vì thế, các trường đào tạo cần trang bị thêm những kiến thức cho sinh viên theo học ngành điều dưỡng, bởi nhu cầu của xã hội về chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi ngày càng trở nên bức thiết. Mặc dù Luật Người cao tuổi đã chú trọng rất nhiều đến những quyền lợi mà người cao tuổi được hưởng, như chính sách phụng dưỡng, chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi, chính sách bảo trợ xã hội... nhưng kết quả thực hiện trên thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu. Sau những cống hiến hy sinh cho con cháu, quê hương, đất nước... Người cao tuổi (nhất là những Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa hoặc có hoàn cảnh đặc biệt), cần được sống cho chính bản thân mình, ở những nơi dành riêng cho họ để được chăm sóc, trân trọng và yêu thương. Trong những năm tới, số Người cao tuổi của Việt Nam sẽ gia tăng nhanh chóng. Vì vậy, chăm sóc Người cao tuổi bên cạnh sự chăm sóc của những người thân trong gia đình, đang rất cần sự chung tay chăm sóc của toàn xã hội để giảm thiểu nỗi lo cho Người cao tuổi nước ta.

IV. KẾT LUẬN

Số lượng người già ở Việt Nam tăng mạnh cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Vẫn còn một số lượng không nhỏ các cụ vẫn còn mù chữ, đặc biệt là các cụ ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn. Chính hạn chế này đã gây nhiều khó khăn cho người cao tuổi khi tham gia vào các hoạt động xã hội, phát triển kinh tế gia đình và việc tiếp tục nâng cao trình độ học vấn cho NCT ở nước ta hiện chưa có các hoạt động triển khai. Điều kiện sống ngày một tăng góp phần tích cực vào việc nâng cao sức khoẻ của người cao tuổi. Công tác tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi tại cộng đồng còn ít, tại nhiều địa bàn khảo sát tình trạng người cao tuổi hoạt động đơn lẻ, tự phát là phổ biến. Phần lớn Người cao tuổi vẫn phải tự bỏ tiền để được khám chữa bệnh là phổ biến. Chế độ khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế. Hiện vẫn còn nhiều nhóm đối tượng người cao tuổi chưa tiếp cận đến được với thẻ bảo hiểm y tế. Đồng thời chất lượng khám chữa bệnh theo chế độ thẻ bảo hiểm chưa đảm bảo chất lượng. Điều kiện sống của người cao tuổi đang dần được cải thiện cùng với điều kiện sống của toàn xã hội. Mức chi sinh hoạt hàng tháng tính bình quân cho 1 người cao tuổi ở nông thôn còn thấp và có sự chênh lệch lớn so với khu vực thành thị. Sự khác biệt về phát triển giữa các khu vực tạo ra ảnh hưởng rõ rệt đến điều kiện sống của người cao tuổi và khoảng cách này cần được thu hẹp. Đây là một yếu tố tạo nên sự khác biệt và khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực. Cuộc sống của người cao tuổi hiện nay còn nhiều khó khăn và phần lớn trong số họ phải dựa vào chính bản thân để sống. Điều kiện kinh tế khó khăn là nguyên nhân cơ bản thúc đẩy người cao tuổi tham gia hoạt động kinh tế. Người cao tuổi còn đóng vai trò quan trọng trong việc truyền lại những kinh nghiệm, những giá trị truyền thống, các quy tắc xã hội và các nghi lễ cũng như các hoạt động xã hội... truyền thống trọng lão luôn được duy trì, người cao tuổi luôn có vị trí cao trong gia đình. Họ luôn được kính trọng, tiếng nói luôn có ảnh hưởng quyết định đến các hoạt động của gia đình. Mô hình gia đình nhiều thế hệ hiện nay đang được khuyến khích duy trì song việc dung hoà về lối sống, suy nghĩ giữa các thế hệ trong một gia đình luôn là vấn đề quan trọng. Tình trạng nhà ở chật chội, kinh tế của con cháu vẫn còn khó khăn cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng các cụ phải sống cô đơn song chiếm tỷ lệ không nhiều. Lý do con cái không muốn sống chung chiếm tỷ lệ nhỏ cần hạn chế tình trạng này, nhất là khi cơ chế thị trường đang có những ảnh hưởng sâu sắc đến lối sống gia đình, đảm bảo cuộc sống gia đình cho người cao tuổi. Sự giúp đỡ của các thành viên trong gia đình hiện nay vẫn là chủ yếu, các tổ chức xã hội, các cơ quan đoàn thể vào cuộc vẫn chưa nhiều và chưa thực sự.

Việc chăm sóc và phát huy tài năng trí tuệ của người cao tuổi vẫn còn bị coi nhẹ. Từ đó xin đưa ra một số khuyến nghị như sau: Tình trạng già hóa dân số là một quy luật tất yếu, cần có sự đầu tư phát triển các dịch vụ, xây dựng các mô hình chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Cần có những giải pháp, chính sách phù hợp cho đặc điểm người cao tuổi của từng khu vực giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn... Cần có các chương trình đào tạo cho người cao tuổi để giúp người cao tuổi có thể tham gia vào các hoạt động xã hội và phát triển kinh tế gia đình bởi vẫn có một số lượng không nhỏ Người cao tuổi chưa biết chữ, mù chữ... Cần phát triển và duy trì các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho Người cao tuổi tại cộng đồng, đặc biệt ở nông thôn. Chế độ khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế. Hiện vẫn còn nhiều nhóm đối tượng người cao tuổi chưa tiếp cận đến được với thẻ bảo hiểm y tế. Đồng thời chất lượng khám chữa bệnh theo chế độ thẻ bảo hiểm chưa đảm bảo chất lượng. Cần có sự hoàn thiện hơn trong thời gian tới. Cần có những chính sách tập trung hơn nữa vào việc nâng cao mức sống, điều kiện sống cả về vật chất lẫn tinh thần quy mô và có sự liên kết giữa các tổ chức đoàn thể và sao cho phù hợp với từng giai đoạn của người cao tuổi.

CHUYÊN ĐỀ 4: BẠO LỰC GIA ĐÌNH VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Thời gian: 36 giờ)

Mục tiêu của chuyên đề:

- Kiến thức

+ Trình bày được những hiểu biết chung về các vấn đề có liên quan phụ nữ và trẻ em.

+ Hiểu được đặc điểm tâm lý, các nguyên nhân gây ra bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em.

+ Xác định được các nguồn lực và giải pháp trong việc trợ giúp, triển khai các chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc giúp đỡ người bị bạo hành.

- Kỹ năng:

+ Tham vấn được cho các tổ chức, cá nhân trong thực hiện các biện pháp ngăn ngừa bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em

+ Thực hiện được theo đúng tiến trình khi trợ giúp nhóm đối tượng này

- Thái độ: Cẩn thận, chia sẻ và sẵn sàng giúp đỡ người bị bạo hành.

I. THỰC TRẠNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

1. Khái niệm và biểu hiện về bạo lực thể chất đối với phụ nữ và trẻ em

1.1. Khái niệm về bạo lực gia đình

Trong tiếng Việt, bạo lực được hiểu là "*sức mạnh dùng để cưỡng bức, trấn áp hoặc lật đổ*". Khái niệm này dễ làm người ta liên tưởng tới các hoạt động chính trị, nhưng trên thực tế bạo lực được coi như một phương thức hành xử trong các quan hệ xã hội nói chung. Các mối quan hệ xã hội vốn rất đa dạng và phức tạp nên hành vi bạo lực cũng rất phong phú, được chia thành nhiều dạng khác nhau tùy theo từng góc độ nhìn nhận: bạo lực nhìn thấy và bạo lực không nhìn thấy được; bạo lực với phụ nữ, với trẻ em...

Bạo lực gia đình là một dạng thức của bạo lực xã hội, là "*hành vi cố ý của các thành viên gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại... với các thành viên khác trong gia đình*" (Điều 1, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007). Nói một cách dễ hiểu hơn, đó là việc "*các thành viên gia đình vận dụng sức mạnh để giải quyết các vấn đề gia đình*". Gia đình là tế bào của xã hội, là hình thức thu nhỏ của xã hội nên bạo lực gia đình có thể coi như là hình thức thu nhỏ của bạo lực xã hội với rất nhiều dạng thức khác nhau.

Xét về hình thức, có thể phân chia bạo lực gia đình thành các hình thức chủ yếu sau:

- Bạo lực thể chất: là hành vi ngược đãi, đánh đập thành viên gia đình, làm tổn thương tới sức khỏe, tính mạng của họ
 - Bạo lực về tinh thần: là những lời nói, thái độ, hành vi làm tổn thương tới danh dự, nhân phẩm, tâm lý của thành viên gia đình
 - Bạo lực về kinh tế: là hành vi xâm phạm tới các quyền lợi về kinh tế của thành viên gia đình (quyền tự do lao động, tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản...)
 - Bạo lực về tình dục: là bất kỳ hành vi nào mang tính chất cưỡng ép trong các quan hệ tình dục giữa các thành viên gia đình, kể cả việc cưỡng ép sinh con.
- Mỗi hình thức bạo lực có thể được biểu hiện dưới nhiều hành vi khác nhau. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã quy định các hành vi bạo lực bao gồm:
- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
 - Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
 - Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
 - Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
 - Cưỡng ép quan hệ tình dục;
 - Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
 - Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
 - Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
 - Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Như vậy, có thể hiểu bạo lực gia đình trước hết phải là hành vi “cố ý của thành viên gia đình và hành vi này phải” gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổ hại, về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Các hành vi có thể được thể hiện dưới dạng hành động, như hành hạ, ngược đãi, đánh đập... nạn nhân hoặc không hành động, như bâng quang, thờ ơ, bỏ mặc, chiến tranh lạnh... Những hành vi thể hiện dưới dạng hành động thường xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của nạn nhân, đồng thời cũng gây ra những tổn hại về tinh thần cho nạn nhân.

1.2. Biểu hiện về Bạo lực thể chất đối với phụ nữ và trẻ em

- Khái niệm bạo lực thể xác: Bạo lực thể xác là bất kỳ hành vi cố ý nào làm tổn thương thể chất của đối phương, kể cả các trường hợp hành vi bạo hành diễn ra không thường xuyên, mức độ tổn thương chưa nghiêm trọng.
- Các hành vi bạo hành về thể xác bao gồm:
 - + Dùng chân tay để tát, đấm, đá, đập, kéo tóc, bóp cổ
 - + Dùng gậy gộc để phang, đập
 - + Dùng hung khí như dao, kéo, thanh sắt để đâm, chém.
 - + Dùng đồ vật ném vào người
 - + Dùng than, vôi bột, ớt bột v.v. để hun khói nhằm làm đối phương ngạt thở
 - + Và nhiều hành vi tương tự khác
- Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái là biểu hiện cao nhất của bất bình đẳng giới. Đây không còn là chuyện riêng của mỗi nhà mà trở thành một vấn đề cần được cả xã hội quan tâm giải quyết. Điều quan trọng hơn hết là sự hiểu biết và ý thức của mỗi người, đặc biệt là người đàn ông trong gia đình: “Vai trò của nam giới trong phòng chống bạo lực đối với phụ nữ là điều vô cùng quan trọng. Bởi nam giới không chỉ là người thực hiện hành vi bạo hành mà họ còn có quyền lực rất lớn trong gia đình. Do đó, nâng cao ý thức và trách nhiệm của nam giới là vô cùng quan trọng. Nam giới thường là nguyên nhân gây ra bạo lực và họ cũng là một phần trong giải pháp phòng chống”.
- Mặc dù nam giới cũng bị ảnh hưởng, nhưng phụ nữ và trẻ em gái là những nạn nhân chính của bạo lực gia đình. Theo báo cáo quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam thì 32% phụ nữ từng kết hôn phải hứng chịu bạo lực về thể xác, 10% phụ nữ từng kết hôn trải nghiệm bạo lực tình dục, 54% phụ nữ từng kết hôn hứng chịu bạo lực tinh thần và 5% phụ nữ bị đánh đập trong khi mang thai từ chính người chồng của mình.
- Vì vậy, các cơ quan chức năng đã đưa ra thông điệp chính của Ngày quốc tế xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (25/11) năm nay là “Đàn ông đích thực nói không bạo lực với phụ nữ”.

2. Thực trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em trên thế giới.

Rõ ràng, được đối xử công bằng và bình đẳng vẫn là mơ ước xa vời của nhiều phụ nữ, kể cả ở những quốc gia phát triển và những đất nước nghèo đói. Quá nhiều người đang bị hành hạ, tra tấn một cách rất man rợ. Bạo hành là vấn đề toàn cầu, xảy ra trong mọi tầng lớp xã hội, mọi lãnh thổ, không phân biệt giàu hay nghèo, văn hoá và tôn giáo, có học thức hay không.

Ở Mỹ, cứ 15 giây lại có một phụ nữ bị đánh đập, 6 phút xảy ra một vụ hiếp dâm, mỗi ngày có 4 phụ nữ bị kẻ bạo hành giết chết. Đến tận năm 1960, các

quan toà ở đây vẫn không chịu xét xử các trường hợp bạo hành gia đình và cho đó là chuyện trong nhà, chỉ cần đóng cửa bảo nhau.

Ở Ấn Độ, mỗi ngày có 4 phụ nữ bị thiêu sống vì vấn đề của hồi môn. Chưa đầy một giờ đồng hồ, có một phụ nữ Nga bị chồng giết hại. Trong những năm gần đây, trung bình sẽ có khoảng 14 ngàn phụ nữ Nga bị cướp đi sinh mạng bởi chính người bạn đời của mình (trong khi đó, cả nước Nga rộng lớn chỉ có 10 nhà tạm lánh).

Người dân ở Nga có câu châm ngôn: *“Người vợ có thể yêu người chồng không bao giờ đánh đập họ, nhưng bà ta không bao giờ kính trọng chồng”*. Tại Úc, cứ 7 thanh niên thì có ít nhất một người cho rằng họ không thấy vấn đề gì nếu “bắt” một cô gái quan hệ với họ, những cuộc xô xát giữa nam và nữ xảy ra là do lỗi của phụ nữ và phần lớn người được hỏi cho rằng đánh phụ nữ là điều bình thường.

Có 4 “nhà tạm lánh” dành cho những người đàn ông đang hứng chịu nạn bạo hành tại Hà Lan, dành cho 12.000 đàn ông của đất nước này cần được giúp đỡ thường xuyên.

Đó là những con số khô khan và lạnh lùng, được UNICEF nêu lên đây can đảm và thuyết phục, như hồi chuông báo động với cả thế giới.

Một sự thật đau lòng và trần trụi hơn, đó là thủ phạm của những vụ bạo hành với các nạn nhân thường là do những người họ yêu thương và tin tưởng, những người có quyền lực và trách nhiệm trong gia đình.

Bạo hành gia đình - một thứ tệ nạn mới đang lan tràn giữa thời buổi văn minh và bình đẳng giới. Rất nhiều minh chứng cho thấy một bộ phận không nhỏ của nhân loại đang bị rơi vào thế yếu, bị dồn đến chân tường nhưng không thể, và cũng không đủ sức phản kháng lại được:

Phụ nữ ở Bangladesh ngoài việc phải sống trong hoàn cảnh khó khăn và nghèo khổ, còn phải chịu những đối xử tàn bạo của chồng.

Axit ở đất nước này rất rẻ, và từ lâu, nó đã trở thành công cụ cốt yếu của đàn ông khi muốn trừng phạt phụ nữ, ngay cả khi lý do chỉ là những cãi vã thường ngày.

Phần đông những phụ nữ bị tạt axit sẽ chết vì những vết bỏng ăn sâu vào cơ thể, gây đau đớn vô cùng. Số còn lại sẽ bị mù mắt, và từ khuôn mặt đến toàn thân bị biến dạng.

Ngay ở tại một nước phát triển như Hungary, rất nhiều sĩ quan cảnh sát có định kiến với phụ nữ bị bạo hành về tình dục nếu họ đến tố giác tội phạm.

Đối với những nạn nhân nghèo khổ, cảnh sát thường nghĩ rằng bạo hành tình dục là điều đi kèm với hoàn cảnh sống của họ, và không thể, cũng như